

THÔNG TƯ

**Quy định chi tiết về hồ sơ tài nguyên hải đảo,
hướng dẫn việc lập và quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo**

Thông tư số 18/2016/TT-BTNMT ngày 25 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về hồ sơ tài nguyên hải đảo, hướng dẫn việc lập và quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2016, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 15/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Căn cứ Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định chi tiết về hồ sơ tài nguyên hải đảo, hướng dẫn việc lập và quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo¹.

¹ Thông tư số 15/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định chi tiết về hồ sơ tài nguyên hải đảo, hướng dẫn việc lập và quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo.
2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm lập và quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Biến động tài nguyên, môi trường hải đảo là những thay đổi về hiện trạng, diễn biến tài nguyên và thay đổi các thành phần môi trường của hải đảo theo thời gian.
2. Hồ sơ tài nguyên hải đảo là tập hợp các tài liệu thể hiện thông tin chi tiết về hiện trạng và sự biến động tài nguyên, môi trường của hải đảo và các thông tin khác có liên quan đến tài nguyên, môi trường hải đảo.

Điều 3. Yêu cầu lập và quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo

1. Việc lập và quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo phải thực hiện theo đúng quy trình, thủ tục, thẩm quyền quy định tại Thông tư này; bảo đảm thuận lợi cho việc khai thác, sử dụng.
2. Hồ sơ tài nguyên hải đảo phải phản ánh trung thực, khách quan và khoa học các thông tin về hiện trạng và sự biến động tài nguyên, môi trường của hải đảo.
3. Hồ sơ tài nguyên hải đảo phải được cập nhật định kỳ hoặc đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Chương II

HỒ SƠ TÀI NGUYÊN HẢI ĐẢO

Điều 4. Thành phần, thể thức hồ sơ tài nguyên hải đảo

Căn cứ Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực biển và hải đảo.”

1. Thành phần của hồ sơ tài nguyên hải đảo theo quy định tại Khoản 2 Điều 40 của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

2. Thể thức hồ sơ tài nguyên hải đảo:

a) Hồ sơ tài nguyên hải đảo được lập dưới dạng giấy và dạng số.

b) Phiếu trích yếu thông tin hải đảo; Kết quả điều tra, đánh giá tổng hợp tài nguyên, môi trường hải đảo; Sổ thống kê, theo dõi biến động tài nguyên, môi trường hải đảo được lập theo các mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Hồ sơ được đóng bìa cứng. Tờ bìa, tờ lót bìa ghi thông tin theo Mẫu số 01/Bìa HSHĐ (đối với hồ sơ lập lần đầu) và Mẫu số 02/Bìa HSHĐCN (đối với hồ sơ cập nhật) tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Hồ sơ được đánh số tờ liên tục vào góc bên phải phía dưới các trang từ tờ 1 (một) sau tờ lót bìa đến tờ cuối. Thứ tự trình bày gồm mục lục, chỉ dẫn các chữ viết tắt và nội dung của hồ sơ tài nguyên hải đảo;

đ) Hồ sơ phải có chữ ký của thủ trưởng và đóng dấu của đơn vị lập hồ sơ ở tờ lót bìa của hồ sơ.

Điều 5. Phiếu trích yếu thông tin hải đảo

1. Phiếu trích yếu thông tin hải đảo thể hiện các thông tin cơ bản về hải đảo được lập theo Mẫu số 03/PTY tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Nội dung của Phiếu trích yếu thông tin hải đảo:

a) Tên hải đảo: ghi theo địa danh do cấp có thẩm quyền ban hành. Nếu hải đảo có tên địa phương thì ghi thêm mục tên gọi khác;

b) Số hiệu hải đảo: ghi theo số hiệu được cấp có thẩm quyền ban hành (nếu có);

c) Loại hải đảo: ghi theo Quyết định phân loại hải đảo của cấp có thẩm quyền. Trong trường hợp hải đảo chưa được phân loại thì ghi “Chưa phân loại”;

d)² Vị trí của hải đảo: ghi thông tin về đơn vị hành chính cấp xã, tỉnh; Khoảng cách từ hải đảo đến trung tâm hành chính của cấp xã, tỉnh và Khoảng cách tới cảng biển gần nhất trong đất liền;

đ) Tọa độ của hải đảo: ghi thông tin về tọa độ địa lý tại điểm cao nhất của hải đảo. Đối với các hải đảo có diện tích từ một ki lô mét vuông (01km²) trở lên thì ghi thêm thông tin về tọa độ các điểm cực địa lý. Tọa độ của hải đảo được ghi đến chẵn một (01) giây;

² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 15/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

e) Diện tích của hải đảo: ghi thông tin về diện tích của đảo tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm (đối với đảo); diện tích phần bãi tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm hoặc diện tích bãi theo ranh giới tự nhiên (đối với bãi cạn lúc chìm lúc nổi); diện tích của bãi ngầm theo ranh giới tự nhiên;

g) Thông tin về điểm cao nhất trên hải đảo; độ cao trung bình của hải đảo so với mực nước biển;

h) Quá trình khai thác, sử dụng tài nguyên hải đảo: ghi các thông tin về loại tài nguyên, thời gian, vị trí, đối tượng, mục đích, quy mô, hình thức khai thác và sử dụng.

Điều 6. Bản đồ thể hiện hải đảo

1. Bản đồ thể hiện rõ thông tin về vị trí, tọa độ, ranh giới của hải đảo, được lập theo các quy định pháp luật về đo đạc bản đồ với tỷ lệ thích hợp để thể hiện rõ các thông tin trên.

2. Thể hiện ranh giới hải đảo trên bản đồ:

a) Đối với quần đảo: thể hiện rõ ranh giới các đảo, các vùng nước tiếp liền và các thành phần tự nhiên khác có liên quan;

b) Đối với các đảo: thể hiện rõ ranh giới đảo tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm;

c) Đối với các bãi cạn lúc chìm lúc nổi: thể hiện rõ ranh giới tự nhiên của bãi cạn lúc chìm lúc nổi và ranh giới phần bãi khi nổi trên mặt nước tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm;

d) Đối với bãi ngầm: thể hiện rõ ranh giới tự nhiên của bãi ngầm.

Điều 7. Kết quả điều tra, đánh giá tổng hợp tài nguyên, môi trường hải đảo

1. Kết quả điều tra, đánh giá tổng hợp tài nguyên, môi trường hải đảo được lập theo Mẫu số 04/KQĐT tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Nội dung kết quả điều tra, đánh giá tổng hợp tài nguyên, môi trường hải đảo:

a) Đặc điểm điều kiện tự nhiên bao gồm các thông tin về vị trí địa lý; đặc điểm địa chất, các trường vật lý, địa hình, địa mạo, thổ nhưỡng; khí hậu, thủy văn, hải văn của hải đảo;

b) Đặc điểm kinh tế - xã hội của hải đảo bao gồm các thông tin về đặc điểm dân cư, các hoạt động kinh tế - xã hội chủ yếu, cơ sở hạ tầng trên hải đảo;

c) Đặc điểm tài nguyên thiên nhiên bao gồm các thông tin tổng hợp về số lượng, thành phần, đặc điểm, chất lượng của các dạng tài nguyên sinh vật và phi sinh vật có trên hải đảo:

- Tài nguyên sinh vật gồm động vật, thực vật có trên hải đảo;

- Tài nguyên phi sinh vật gồm đất, nước, khoáng sản, giá trị văn hóa, lịch sử, danh lam thắng cảnh, du lịch và các tài nguyên có giá trị tiềm năng khác;

d) Đặc điểm môi trường bao gồm các thông tin tổng quát về hiện trạng môi trường đất, nước, không khí trên hải đảo; các nguồn thải, nguồn gây ô nhiễm môi trường, các sự cố môi trường trên hải đảo; các tai biến thiên nhiên xảy ra trên hải đảo.

Điều 8. Sổ thống kê, theo dõi biến động tài nguyên, môi trường hải đảo

1. Sổ thống kê, theo dõi biến động tài nguyên, môi trường hải đảo để ghi các thông tin về sự biến động của một hoặc nhiều yếu tố tài nguyên, môi trường trên hải đảo do cơ quan có trách nhiệm lập hồ sơ tài nguyên hải đảo ghi nhận được trong quá trình quản lý, theo dõi, kiểm tra giám sát tài nguyên, môi trường hải đảo. Sổ thống kê, theo dõi biến động tài nguyên, môi trường hải đảo được lập theo Mẫu số 05/BĐTN tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Nội dung của thông tin biến động tài nguyên, môi trường hải đảo gồm loại tài nguyên bị biến động, yếu tố môi trường bị biến động, nội dung biến động, khu vực bị biến động, thời gian biến động, nguyên nhân gây ra sự biến động, tác động của sự biến động lên hải đảo và các thông tin khác có liên quan.

Chương III

LẬP VÀ QUẢN LÝ HỒ SƠ TÀI NGUYÊN HẢI ĐẢO

Điều 9. Quy trình lập hồ sơ tài nguyên hải đảo

1. Lập và phê duyệt nhiệm vụ lập hồ sơ tài nguyên hải đảo;
2. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ lập hồ sơ tài nguyên hải đảo;
3. Nghiệm thu nhiệm vụ lập hồ sơ tài nguyên hải đảo;
4. Thẩm định, phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo.

Điều 10. Lập, phê duyệt, thực hiện và nghiệm thu nhiệm vụ lập hồ sơ tài nguyên hải đảo

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường³ là đơn vị giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) lập hồ sơ tài nguyên hải đảo, có trách nhiệm lập nhiệm vụ lập hồ sơ tài nguyên hải đảo, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

³ Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Thông tư số 15/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nội dung nhiệm vụ lập hồ sơ tài nguyên hải đảo gồm:

- a) Tên nhiệm vụ;
- b) Cơ sở pháp lý đề xuất nhiệm vụ;
- c) Sự cần thiết phải thực hiện nhiệm vụ;
- d) Mục tiêu của nhiệm vụ;
- đ) Phạm vi thực hiện (trong đó nêu rõ số lượng và tên của hải đảo cần lập hồ sơ);
- e) Tổng quan hiện trạng các thông tin, dữ liệu đang có tại các bộ, ngành, địa phương về tài nguyên, môi trường của các hải đảo;
- g) Các hoạt động của nhiệm vụ;
- h) Sản phẩm của nhiệm vụ;
- i) Khái toán kinh phí và nguồn vốn;
- k) Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ: thời gian thực hiện, thời gian hoàn thành;
- l) Đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp thực hiện nhiệm vụ.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường⁴ chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện nhiệm vụ lập hồ sơ tài nguyên hải đảo sau khi được phê duyệt.

4. Nhiệm vụ lập hồ sơ tài nguyên hải đảo được nghiệm thu theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Thẩm định, phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo

1. Sau khi nhiệm vụ lập hồ sơ tài nguyên hải đảo được nghiệm thu, Sở Nông nghiệp và Môi trường⁵ có trách nhiệm hoàn chỉnh hồ sơ tài nguyên hải đảo, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định.

2.⁶ Việc thẩm định hồ sơ tài nguyên hải đảo phải được thực hiện thông qua Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập với cơ cấu gồm: 01 Chủ tịch hội đồng là Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, 01 Phó

⁴ Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Thông tư số 15/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁵ Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Thông tư số 15/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 15/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Chủ tịch hội đồng là Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường, 02 Ủy viên phản biện, 01 Ủy viên thư ký là cán bộ Sở Nông nghiệp và Môi trường và các ủy viên khác là đại diện của các Sở: Nội vụ, Tài chính, Công Thương, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ngoại vụ (nếu có), đại diện Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh và một số chuyên gia, nhà khoa học.

3. Nội dung thẩm định hồ sơ tài nguyên hải đảo gồm:

- a) Căn cứ để lập hồ sơ tài nguyên hải đảo;
- b) Nội dung, thành phần, thể thức trình bày của hồ sơ tài nguyên hải đảo;
- c) Tính phù hợp, đúng đắn, trung thực và khoa học của các thông tin trong hồ sơ tài nguyên hải đảo và sự tuân thủ các quy trình, quy chuẩn kỹ thuật và các quy định pháp luật có liên quan trong việc lập hồ sơ tài nguyên hải đảo;
- d) Các nội dung liên quan khác.

4. Trên cơ sở ý kiến của Hội đồng thẩm định, Sở Nông nghiệp và Môi trường⁷ có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ tài nguyên hải đảo, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo. Hồ sơ trình phê duyệt gồm:

- a) Tờ trình phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo;
- b) Hồ sơ tài nguyên hải đảo sau khi đã được hoàn thiện theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định;
- c) Biên bản họp Hội đồng thẩm định;
- d) Bản giải trình, tiếp thu hoàn thiện hồ sơ tài nguyên hải đảo;
- đ) Văn bản xác nhận của các Ủy viên phản biện và Chủ tịch Hội đồng thẩm định về việc đã bổ sung, chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ tài nguyên hải đảo theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định;
- e) Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo.

5. Quyết định phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo được lập theo Mẫu số 06/QĐPD ban hành kèm theo Thông tư này là tài liệu của hồ sơ tài nguyên hải đảo.

Điều 12. Giao nộp hồ sơ tài nguyên hải đảo

1. Chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày hồ sơ tài nguyên hải đảo được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường⁸ có trách

⁷ Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Thông tư số 15/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁸ Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Thông tư số 15/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền,

nhiệm giao nộp một (01) bộ hồ sơ tài nguyên hải đảo về Cục Biển và Hải đảo Việt Nam⁹, bao gồm một (01) bộ hồ sơ dạng giấy và một (01) bộ hồ sơ dạng số lưu trên đĩa DVD.

2. Cục Biển và Hải đảo Việt Nam¹⁰ có trách nhiệm giúp Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹¹ tiếp nhận hồ sơ tài nguyên hải đảo của các địa phương giao nộp để tổng hợp, theo dõi.

Điều 13. Thống kê, theo dõi biến động tài nguyên, môi trường hải đảo; cập nhật hồ sơ tài nguyên hải đảo

1. Hàng năm, Sở Nông nghiệp và Môi trường¹² thực hiện việc thống kê, theo dõi biến động tài nguyên, môi trường hải đảo để đưa vào Sổ thống kê, theo dõi biến động tài nguyên, môi trường hải đảo trên cơ sở các thông tin, số liệu ghi nhận được trong quá trình thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường.

2. Hồ sơ tài nguyên hải đảo được xem xét, cập nhật định kỳ 05 năm một lần hoặc đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường¹³ tổng hợp tình hình biến động theo thông tin ghi nhận được trong Sổ thống kê, theo dõi biến động tài nguyên, môi

phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁹ Cụm từ “Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” được thay thế bằng cụm từ “Cục Biển và Hải đảo Việt Nam” theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Thông tư số 15/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁰ Cụm từ “Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” được thay thế bằng cụm từ “Cục Biển và Hải đảo Việt Nam” theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Thông tư số 15/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹¹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Thông tư số 15/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹² Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Thông tư số 15/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹³ Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Thông tư số 15/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

trường hải đảo, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc cập nhật hồ sơ tài nguyên hải đảo;

b) Đối với các nội dung biến động đã có đầy đủ thông tin, số liệu cụ thể, Sở Nông nghiệp và Môi trường¹⁴ hoàn thiện hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo cập nhật.

Đối với các nội dung biến động đã có thông tin nhưng chưa có đầy đủ số liệu cụ thể thì Sở Nông nghiệp và Môi trường¹⁵ lập nhiệm vụ cập nhật hồ sơ tài nguyên hải đảo trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt. Việc lập, phê duyệt, thực hiện và nghiệm thu nhiệm vụ cập nhật hồ sơ tài nguyên hải đảo, thẩm định, phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo cập nhật thực hiện theo quy trình lập hồ sơ tài nguyên hải đảo quy định tại Thông tư này.

Quyết định phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo cập nhật được lập theo Mẫu số 07/QĐPDCN tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 14. Quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường¹⁶ có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý, lưu trữ hồ sơ tài nguyên hải đảo trong phạm vi địa phương; định kỳ thống kê, theo dõi biến động tài nguyên, môi trường hải đảo; cập nhật hồ sơ tài nguyên hải đảo.

2. Cục Biển và Hải đảo Việt Nam¹⁷ có trách nhiệm giúp Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁸ trường quản lý, lưu trữ hồ sơ tài nguyên hải đảo do các địa phương giao nộp.

¹⁴ Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Thông tư số 15/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁵ Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Thông tư số 15/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁶ Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Thông tư số 15/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁷ Cụm từ “Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” được thay thế bằng cụm từ “Cục Biển và Hải đảo Việt Nam” theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Thông tư số 15/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁸ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Thông tư số 15/2025/TT-BNNMT ngày

3. Hồ sơ tài nguyên hải đảo được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ; được xử lý, số hóa đưa vào cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; phục vụ khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹⁹

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phổ biến, chỉ đạo việc thực hiện và bảo đảm điều kiện cho việc lập, cập nhật, quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo.

2.²⁰ Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân xã, đặc khu nơi có hải đảo lập, cập nhật, quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo.

Điều 16. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2016.
2. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.
3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Môi trường²¹ để nghiên cứu, xem xét, giải quyết./.

19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁹ Điều 38 và Điều 39 của Thông tư số 15/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 38. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 39. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.”

²⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Thông tư số 15/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²¹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Thông tư số 15/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

Số: /VBHN-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng công báo);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các Sở NN&MT tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Công TTĐT Chính phủ (để đăng tải);
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật (để đăng tải);
- Các đơn vị trực thuộc Bộ NN&MT;
- Cổng thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, PC, BHD.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Lê Minh Ngân**

Phụ lục

MẪU CÁC TÀI LIỆU TRONG HỒ SƠ TÀI NGUYÊN HẢI ĐẢO

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 18/2016/TT-BTNMT
ngày 25 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

STT	Tên tài liệu	Ký hiệu
1	Bìa hồ sơ tài nguyên hải đảo	Mẫu số 01/Bìa HSHĐ
2	Bìa hồ sơ tài nguyên hải đảo cập nhật	Mẫu số 02/Bìa HSHĐCN
3	Phiếu trích yếu thông tin hải đảo	Mẫu số 03/PTY
4	Sổ kết quả điều tra, đánh giá tổng hợp tài nguyên, môi trường hải đảo	Mẫu số 04/KQĐT
5	Sổ thống kê, theo dõi biến động tài nguyên, môi trường hải đảo	Mẫu số 05/TDBĐ
6	Quyết định phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo	Mẫu số 06/QĐPD
7	Quyết định phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo cập nhật	Mẫu số 07/QĐPDCN

MẪU BÌA HỒ SƠ TÀI NGUYÊN HẢI ĐẢO

1. Bìa ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (THÀNH PHỐ)... HỒ SƠ TÀI NGUYÊN HẢI ĐẢO ...(tên hải đảo)... Địa danh, năm...	2. Tờ lót bìa ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (THÀNH PHỐ)... HỒ SƠ TÀI NGUYÊN HẢI ĐẢO ...(tên hải đảo)... THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ LẬP HỒ SƠ <i>(Ký tên, đóng dấu)</i> Địa danh, năm...
---	---

MẪU BÌA HỒ SƠ TÀI NGUYÊN HẢI ĐẢO CẬP NHẬT

1. Bìa ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (THÀNH PHỐ)... HỒ SƠ TÀI NGUYÊN ... (tên hải đảo) ... CẬP NHẬT LẦN THỨ... NĂM... Địa danh, năm ...	2. Tờ lót bìa ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (THÀNH PHỐ)... HỒ SƠ TÀI NGUYÊN ...(tên hải đảo)... CẬP NHẬT LẦN THỨ... NĂM ... THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ CẬP NHẬT HỒ SƠ (Ký tên, đóng dấu) Địa danh, năm...
--	---

1. Tên hải đảo: Tên gọi khác (nếu có):
2. Số hiệu hải đảo (nếu có):
3. Loại hải đảo:
4. Vị trí hải đảo: - Xã: 22 - Tỉnh: - Khoảng cách tới đất liền:
5. Tọa độ của hải đảo:
6. Diện tích hải đảo:
7. Độ cao của hải đảo: 7.1. Điểm cao nhất trên hải đảo: - Địa danh điểm cao nhất: - Tọa độ điểm cao nhất: - Độ cao khi triều kiệt: - Độ cao khi triều cao: 7.2. Độ cao trung bình của hải đảo so với mực nước biển:
8. Quá trình khai thác, sử dụng tài nguyên hải đảo: Loại tài nguyên được khai thác, sử dụng: - Thời gian khai thác, sử dụng: từ đến - Vị trí khai thác, sử dụng: - Đối tượng khai thác, sử dụng: - Mục đích khai thác, sử dụng:

²² Cụm từ “-huyện:” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 của Thông tư số 15/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

- Quy mô khai thác, sử dụng:
- Tính pháp lý của các hoạt động khai thác, sử dụng:

SỔ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG HẢI ĐẢO

I. Đặc điểm điều kiện tự nhiên:
1. Vị trí địa lý: 1.1. Tên hải đảo: 1.2. Vị trí hành chính: 1.3. Tọa độ: 1.4. Thuộc tờ bản đồ:
2. Đặc điểm khí hậu, thủy văn, hải văn (nêu các đặc điểm chính, nếu có): 2.1. Khí hậu (khí hậu theo mùa, nhiệt độ, độ ẩm, hướng gió, lượng mưa): 2.2. Thủy văn (hệ thống sông suối, lưu lượng các con sông,...): 2.3. Hải văn (chế độ hải văn quanh đảo, khu vực bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm):
3. Đặc điểm địa hình, địa mạo, thổ nhưỡng: 3.1. Đặc điểm địa hình (nêu các đặc điểm đặc trưng, nếu có): Địa hình đồi, núi, đồng bằng (diện phân bố, độ cao, mức độ phủ thực vật). Biến động địa hình. 3.2. Đặc điểm địa mạo: - Nguyên tắc phân chia các đơn vị địa mạo: - Vị trí, diện phân bố các đơn vị địa mạo: - Đặc điểm các đơn vị địa mạo: - Mức độ xói lở, bồi tụ, biến động bờ hải đảo: - Các đơn vị địa mạo liên quan đến tài nguyên hải đảo: 3.3. Đặc điểm thổ nhưỡng: 3.4. Các bản đồ kèm theo (nếu có):
4. Đặc điểm địa chất (nêu các đặc điểm chính, nếu có): 4.1. Mức độ điều tra, nghiên cứu (tỷ lệ điều tra): 4.2. Đặc điểm địa chất: - Địa tầng (mô tả theo quy định, nêu rõ diện lộ, thành phần,...): - Magma xâm nhập (nêu rõ diện lộ, thành phần): - Cấu trúc - kiến tạo (phân vùng cấu trúc, đứt gãy,...): - Các thành tạo địa chất liên quan đến tài nguyên hải đảo: 4.3 Các bản đồ kèm theo (nếu có):

5. Đặc điểm các trường vật lý (nêu các đặc điểm đặc trưng, nếu có):

- Trường từ:
- Trường trọng lực:
- Sóng âm:
- Phóng xạ:
- Trường điện từ:
- Các bản đồ kèm theo (nếu có):

II. Đặc điểm kinh tế - xã hội

1. Dân cư:

2. Các hoạt động kinh tế - xã hội:

3. Cơ sở hạ tầng:

III. Đặc điểm tài nguyên thiên nhiên

1. Tài nguyên sinh vật

1.1. Động vật:

- Thống kê các loại động vật chính hiện có trên hải đảo:
- Các loài động vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý hiếm, được ưu tiên bảo vệ:
- Khu bảo tồn động vật (nếu có):

1.2. Thực vật:

- Thống kê các loài thực vật chính hiện có trên hải đảo:
- Các loài thực vật cần duy trì, bảo vệ:
- Khu bảo tồn, bảo tàng thực vật (nếu có):

2. Tài nguyên phi sinh vật

2.1. Tài nguyên đất:

- Thành phần, tính chất đất của đảo:
- Hiện trạng sử dụng đất:
 - + Đất nông nghiệp
 - + Đất phi nông nghiệp
 - + Nhóm đất chưa sử dụng
 - + Đất có mặt nước ven biển
- Các bản đồ kèm theo (nếu có):

2.2. Tài nguyên nước:

- Tài nguyên nước mưa:

- + Mạng lưới trạm quan trắc nước mưa (nếu có)
- + Đánh giá hiện trạng và xu hướng chất lượng nước mưa
- + Đặc điểm, diễn biến tài nguyên nước mưa (phân mùa mưa, tính toán các đặc trưng mưa):

- Tài nguyên nước mặt:

- + Mạng lưới trạm thủy văn (nếu có) và tình hình đo đạc:
- + Kết quả đo đạc, khảo sát nước mặt: lưu lượng, dòng chảy, trữ lượng...
- + Đặc điểm tài nguyên nước mặt (phân mùa dòng chảy, đặc trưng dòng chảy tại các trạm quan trắc thủy văn, tính toán dòng chảy):
- + Hiện trạng khai thác tài nguyên nước mặt và công trình khai thác tài nguyên nước mặt:
- + Những vấn đề nổi cộm về tài nguyên nước mặt: thiếu nước mùa khô, ô nhiễm nguồn nước, thiên tai liên quan đến nước:

- Tài nguyên nước dưới đất (nước ngầm):

- + Kết quả đo đạc, khảo sát nước dưới đất: vị trí và kết quả khảo sát, đo đạc, tiềm năng:
- + Đặc điểm tài nguyên nước dưới đất:
- + Khái quát khả năng khai thác, sử dụng nguồn nước dưới đất phục vụ cấp nước sinh hoạt và mục đích khác:
- + Hiện trạng khai thác tài nguyên nước dưới đất và công trình khai thác tài nguyên nước dưới đất:
- + Tầng chứa nước, trữ lượng nước

- Các bản đồ kèm theo (nếu có):

2.3. Tài nguyên khoáng sản (nêu rõ loại hình khoáng sản, vị trí, tọa độ, diện phân bố, mức độ điều tra, nghiên cứu, chất lượng, trữ lượng, khả năng khai thác sử dụng, hiện trạng khai thác):

- Khoáng sản kim loại:

- Khoáng sản phi kim:

- Các bản đồ kèm theo (nếu có):

2.4. Các đặc điểm nổi bật có giá trị về lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, du lịch (nếu có):

- Cấp quốc gia:

- Cấp địa phương:

2.5. Các tài nguyên có giá trị tiềm năng khác :
IV. Đặc điểm môi trường
1. Hiện trạng môi trường đất: - Hiện trạng môi trường đất, trầm tích của hải đảo: - Quá trình xói mòn, rửa trôi đất:
2. Hiện trạng môi trường nước: - Đánh giá mức độ ô nhiễm nguồn nước: - Đánh giá mức độ suy giảm nguồn nước: - Công tác quản lý môi trường trong hoạt động khai thác thủy hải sản:
3. Hiện trạng môi trường không khí (trừ bãi ngầm): - Đánh giá mức độ ô nhiễm không khí: - Các nguồn phát thải không khí (khí thải từ tàu thuyền, ô tô, xe máy..., các hoạt động khai thác khoáng sản, công nghiệp....) :
4. Các nguồn thải, nguồn gây ô nhiễm môi trường: - Nước thải, rác thải sinh hoạt: - Nước thải, rác thải từ cảng tàu, cảng cá: - Nước thải, rác thải tại các khu công nghiệp, cụm dân cư, nhà máy, xí nghiệp, công trình xây dựng... - Chất thải rắn:
5. Các sự cố môi trường: - Sự cố do con người: - Sự cố do thiên nhiên:
6. Các tai biến thiên nhiên: - Bão: - Nước biển dâng: - Sóng thần: - Động đất: - Xói, sạt lở, sụt lún đất:
7. Các bản đồ về đặc điểm môi trường (nếu có):

**SỔ THỐNG KÊ, THEO DÕI BIẾN ĐỘNG
TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG HẢI ĐẢO**

1. Bìa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (THÀNH PHỐ)...

**SỔ THỐNG KÊ, THEO DÕI BIẾN ĐỘNG
TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG HẢI ĐẢO**

(... tên hải đảo ...)

2. Nội dung thống kê, theo dõi biến động tài nguyên, môi trường hải đảo

1. Ngày ghi thông tin biến động:
2. Người ghi thông tin biến động:
3. Yếu tố biến động (loại tài nguyên bị biến động, yếu tố môi trường bị biến động):
4. Nội dung biến động:
5. Khu vực bị biến động:
6. Thời gian biến động:
7. Nguyên nhân gây ra sự biến động:
8. Tác động (ảnh hưởng) của sự biến động lên hải đảo:
9. Các thông tin khác có liên quan:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ ...**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ... /QĐ-UBND

*Địa danh, ngày ... tháng ... năm ...***QUYẾT ĐỊNH****Phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ ...**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày ... tháng ... năm...;

Căn cứ Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BTNMT ngày 25 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường quy định chi tiết về hồ sơ tài nguyên hải đảo, hướng dẫn việc lập và quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo;

*Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;*Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường²³ tại Tờ trình số... ngày... tháng ... năm ...,**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Phê duyệt kèm theo Quyết định này hồ sơ tài nguyên các hải đảo có tên dưới đây:1. ... (*tên hải đảo*);2. ... (*tên hải đảo*);3. ... (*tên hải đảo*);

...

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Môi trường²⁴ có trách nhiệm quản lý, lưu trữ, giao nộp hồ sơ tài nguyên hải đảo theo đúng quy định hiện hành.

²³ Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Thông tư số 15/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²⁴ Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Thông tư số 15/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố..., Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường²⁵ và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, HSTNHD,...

**T/M ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

²⁵ Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Thông tư số 15/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... /QĐ-UBND

*Địa danh, ngày ... tháng ... năm ...***QUYẾT ĐỊNH****Phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo cập nhật****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ ...**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày....tháng ...năm ..;

Căn cứ Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BTNMT ngày 25 tháng 7 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và môi trường quy định chi tiết về hồ sơ tài nguyên hải đảo, hướng dẫn việc lập và quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số... ngày... tháng ... năm ...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này hồ sơ tài nguyên hải đảo cập nhật đối với các hải đảo có tên dưới đây:

1. ... (tên hải đảo) sau khi cập nhật lần thứ ... vào... (thời gian cập nhật).
2. ... (tên hải đảo) sau khi cập nhật lần thứ ... vào... (thời gian cập nhật).
3. ... (tên hải đảo) sau khi cập nhật lần thứ ... vào... (thời gian cập nhật).
- ...

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Môi trường²⁶ có trách nhiệm quản lý, lưu trữ, giao nộp hồ sơ tài nguyên hải đảo cập nhật theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố..., Giám đốc Sở Sở Nông nghiệp và Môi trường²⁷ và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

²⁶ Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Thông tư số 15/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, HSTNHD,...

**T/M ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

²⁷ Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Thông tư số 15/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.